

Số: /2025/QĐ-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định một số định mức Kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc hợp nhất, thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số 41-TB/ĐU ngày 15 tháng 10 năm 2025 ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về một số nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục II kèm theo Điều 3 Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

1. Sửa đổi khoản 2; 3; 4; 5; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 18; 20; 23; 24; 27; 30 mục I Phụ lục II như sau:

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Bổ sung khoản 34; 35; 36; 37; 38 vào sau khoản 33 mục I Phụ lục II như sau:

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Thay thế một số cụm từ tại Điều 5 của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

1. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 5.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân các xã, phường” tại khoản 2 Điều 5.

3. Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường” tại khoản 3 Điều 5.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng để triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án, mô hình có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Các chương trình, dự án, đề án, mô hình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn trồng rừng thay thế đã được phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, được tiếp tục thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến khi nghiệm thu, kết thúc đầu tư, hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Kt9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP TẠI PHỤ LỤC II
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2024/QĐ-UBND NGÀY 09/10/2024 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

I. TRỒNG RỪNG THUẦN LOÀI

2. Trồng rừng Lát hoa

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 7 - 9 tháng tuổi, tính từ thời điểm cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: ≥ 70 cm. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6$ cm. - Bầu cây: Đường kính ≥ 13 cm; chiều cao ≥ 16 cm; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lướ; không có sâu, bệnh hại.
-	Trồng thuần loài			
+	Đối với trồng rừng sản xuất	cây/ha	556 hoặc 833	
+	Đối với trồng rừng phòng hộ	cây/ha	600 đến 833	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên	cây/ha	Tối đa 500	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha	Tối đa 800 cây (tính cả cây tái sinh mục đích)	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây, hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

3. Trồng rừng Keo lai

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	Từ 1.333 đến 1.600	- Nguồn gốc giống: Được tạo ra bằng phương pháp nhân giống bằng hom hoặc bằng nuôi cấy mô; cây đem trồng phải là cây có bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017. + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 4 hoặc cây mô rễ trần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 5 của TCVN 14289: 2024.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Tuổi cây: + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Từ 2 tháng đến 4 tháng, kể từ khi hom giống được cấy vào bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ 2 tháng đến 5 tháng, kể từ khi cây được cấy vào bầu. - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,3 cm. - Chiều cao cây: Tối thiểu 30 cm. - Bầu cây: Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm. - Số lá: Tối thiểu 8 lá trên một cây. - Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,2 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 đến 0,5kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,2 kg/cây	

4. Trồng rừng Keo tai tượng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	Cây/ha	Từ 1.333 hoặc 1.600	- Nguồn gốc giống: Được tạo từ hạt giống có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu. - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,2 cm
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Chiều cao cây: Tối thiểu 25 cm. - Bầu cây: Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm. - Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,2 đến 0,3 kg/cây, hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 đến 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,2 kg/cây	

5. Trồng rừng Giổi xanh

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; - Tuổi cây: Từ 10 - 12 tháng, kể từ khi cấy cây con vào bầu; - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,7$ cm; - Chiều cao cây: ≥ 60 cm; - Bầu cây: Đường kính bầu ≥ 13cm, chiều cao bầu ≥ 16cm; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu bệnh hại.
-	Trồng thuần loài	cây/ha	606 hoặc 833	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên	cây/ha	Tối đa 500	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha	Tối đa 800 cây (tính cả cây tái sinh mục đích)	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

8. Trồng rừng Thông Nhựa

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	Một trong các mật độ: 1.667; 2.000; 2.500; 3.333	- Nguồn gốc giống: Thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 12 - 24 tháng kể từ khi gieo hạt nứt nanh hoặc cấy cây mầm vào bầu. - Chiều cao cây: ≥ 15 cm tính từ mặt bầu. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,8$ cm - Bầu cây: Đường kính ≥ 8 cm, chiều cao ≥ 15 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 - 1 cm, bầu không bị vỡ, biến dạng. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, khỏe mạnh, không bị vóng lứt; không có sâu, bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

9. Trồng rừng Thông ba lá

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	Một trong các mật độ: 1.667; 2.000; 2.500.	- Nguồn gốc giống: Được thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 6 - 8 tháng, kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. - Chiều cao cây: ≥ 20 cm tính từ mặt bầu. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6$ cm. - Bầu cây: Đường kính ≥ 8 cm, chiều cao ≥ 15 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 - 1 cm, bầu không bị vỡ, biến dạng. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh, lá màu xanh, không bị vóng lứt; không phát hiện có sâu bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây, hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

10. Trồng rừng Thông mã vĩ (Thông đuôi ngựa)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	Một trong các mật độ: 1.667; 2.000; 2.500.	- Nguồn gốc giống: Được thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 6 - 9 tháng, kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. - Chiều cao cây: Từ 25 - 30 cm. - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3 - 0,4 cm. - Hình thái cây: Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Bầu cây: Đường kính ≥ 8 cm, chiều cao ≥ 12 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm, bầu không bị vỡ. - Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh; không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

11. Trồng rừng Bạch đàn lai

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới (chỉ trồng rừng sản xuất)			- Nguồn gốc: Từ cây mầm, cây mô rễ trần (đối với cây nuôi cấy mô) hoặc hom (đối với cây giâm hom) được tạo ra từ vật liệu giống gốc. - Tuổi cây: 2 - 4 tháng, kể từ khi cây được cấy/giâm vào bầu. - Đường kính cổ rễ: 0,3 - 0,4 cm; - Chiều cao: 20 đến 35 cm (đối với cây nuôi cấy mô), 25 cm đến 35 cm (đối với cây giâm hom). - Bầu cây: Đường kính ≥ 6 cm, chiều cao ≥ 10 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm; bầu không bị vỡ, không biến dạng. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe, không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại, có từ 14 - 16 lá.
-	Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn	cây/ha	Từ 1.111 đến 1.333	
-	Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp gỗ nhỏ hoặc chỉ kinh doanh gỗ nhỏ	cây/ha	Một trong các mật độ: 1667; 2000; 2500; 3300	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 đến 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

12. Trồng rừng Bạch đàn urô

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới (chỉ trồng rừng sản xuất)			- Nguồn gốc giống: Được tạo ra từ nguồn giống được công nhận đối với cây hạt; từ vườn cây đầu dòng đối với cây hom và cây mô. - Tuổi cây: + Đối với cây con ươm từ hạt, có bầu: Từ 3 - 4 tháng tuổi, kể từ khi hạt nứt nanh được cấy vào bầu; + Đối với cây con từ hom và cây con từ mô, có bầu: Từ 2 - 4 tháng tuổi, kể từ khi cây được cấy vào bầu. - Chiều cao: + Cây con từ hạt, có bầu: Cao từ 30 - 40 cm. + Cây con từ hom, có bầu: Cao từ 25 - 35 cm, có ít nhất 14 lá hoàn chỉnh. + Cây con từ mô, có bầu: Cao từ 20 - 35 cm, có ít nhất 14 lá hoàn chỉnh. - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3 cm đến 0,4 cm; - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 7 cm, chiều cao tối thiểu 10 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa là 1cm, bầu không bị vỡ. - Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh; không có biểu hiện sâu, bệnh hại.
-	Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn	cây/ha	Từ 1.111 đến 1.333	
-	Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp gỗ nhỏ hoặc chỉ kinh doanh gỗ nhỏ	cây/ha	Một trong các mật độ sau: 1667; 2000; 2500; 3300	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,2 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 đến 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

13. Trồng rừng Bô đề

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc: Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng theo quy định, hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận; - Tuổi cây: Từ 6 đến 7 tháng, kể từ khi được cấy vào bầu; - Chiều cao cây: Tối thiểu 50 cm; - Đường kính cổ rễ: Từ 0,5 cm đến 0,7 cm; - Bầu cây: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 01 cm; - Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại.
-	Đất hạng I	cây/ha	Từ 1.667 đến 2.000	
-	Đất hạng II	cây/ha	Từ 2.000 đến 2.500	
-	Đất hạng III	cây/ha	Từ 2.500 đến 3.333	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

18. Trồng rừng Sa mộc (Sa mu)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng; - Tuổi cây: Từ 12 - 18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu; - Chiều cao cây: ≥ 35 cm; - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4$ cm; - Bầu cây: Đường kính ≥ 10 cm; chiều cao ≥ 16 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa 1 cm, không bị vỡ bầu; - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu, bệnh hại.
-	Trồng thuần loài (đối với rừng sản xuất)	cây/ha	2.500 hoặc 3.333	
-	Trồng thuần loài (đối với rừng phòng hộ)	cây/ha	Từ 600 đến 1.667	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên	cây/ha	Tối đa 500	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha	Tối đa 800 cây (tính cả cây tái sinh mục đích)	
2	Cây trồng dặm	%	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,2 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 kg đến 1,0 kg/cây	

20. Trồng rừng Mỡ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 4 - 6 tháng tuổi, kể từ khi gieo hạt đã xử lý hoặc cấy cây mầm vào bầu; - Chiều cao cây: ≥ 40 cm. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4$ cm. - Bầu cây: Đường kính bầu ≥ 10 cm, chiều cao bầu ≥ 16 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu bệnh hại.
-	Trồng thuần loài	cây/ha	Một trong các mật độ: 1.667; 2000; 2.500	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên	cây/ha	Từ 100 đến 500	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha		
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

23. Trồng rừng Trám trắng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Đối với nhân giống bằng hạt: + Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần, cây trồng phân tán có địa chỉ rõ ràng. + Tuổi cây: Từ 9 - 12 tháng kể từ khi gieo hạt nứt nanh hoặc cấy cây mầm vào bầu. + Chiều cao cây: ≥ 60 cm. + Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6$ cm. + Bầu cây: Đường kính ≥ 13 cm, chiều cao ≥ 16 cm, hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không phát hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống. - Đối với nhân giống bằng phương pháp ghép: + Nguồn gốc giống: Cành ghép là những cành bánh tẻ của những cây có nguồn giống được công nhận hoặc từ cây trội đã chọn phù hợp với gốc ghép về đường kính; + Tuổi cây: 21 tháng, gồm 12 tháng cây làm gốc ghép và 09 tháng kể từ khi ghép; + Chiều cao chồi mới từ cành ghép: ≥ 20 cm; + Số lá trên chồi mới: Ít nhất 6 lá kép dạng bánh tẻ; + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, vết ghép chắc chắn; không có biểu hiện sâu, bệnh hại.
1	Cây trồng mới			
-	Trồng thuần loài (đối với trồng rừng sản xuất)			
+	Trồng bằng cây ghép	cây/ha	500	
+	Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt	cây/ha	1.667	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên (trồng bằng loài cây gieo ươm từ hạt)	cây/ha	Một trong các mật độ: 625; 416; 312	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha	Tối đa 800 cây/ha (tính cả cây tái sinh mục đích)	
-	Trồng xen cây nông nghiệp:			
+	Trồng bằng cây ghép	cây/ha	333	
+	Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt	cây/ha	500	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 1,0 đến 2,0 kg/cây	

24. Trồng rừng cây Trám đen

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Đối với nhân giống bằng hạt: + Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây trội được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng. + Tuổi cây: Từ 10 - 14 tháng tuổi, kể từ khi gieo hạt nứt nanh hoặc cấy cây mầm vào bầu. + Chiều cao cây: ≥ 70 cm. + Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6$ cm. + Bầu cây: Đường kính ≥ 10cm; chiều cao ≥ 16cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa 1cm, không bị vỡ, bẹp bầu. + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống. - Đối với nhân giống bằng phương pháp ghép: + Nguồn gốc giống: Cành ghép là những cành bánh tẻ của những cây có nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ đã chọn. + Tuổi cây: 09 tháng kể từ khi ghép; + Chiều cao chồi mới từ cành ghép: ≥ 25 cm; + Số lá trên chồi mới: Ít nhất 6 lá kép dạng bánh tẻ; + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, vết ghép chắc chắn; không có biểu hiện sâu, bệnh hại.
-	Trồng thuần loài (đối với trồng rừng sản xuất)			
+	Trồng bằng cây ghép	cây/ha	500	
+	Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt	cây/ha	1.667	
-	Trồng thuần loài (đối với trồng rừng phòng hộ, trồng bằng loài cây gieo ươm từ hạt)	cây/ha	Từ 600 đến 1.667	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên (trồng bằng loài cây gieo ươm từ hạt)	cây/ha	Một trong các mật độ: 625; 416; 312	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha	Tối đa 500	
-	Trồng xen cây nông nghiệp			
+	Trồng bằng cây ghép	cây/ha	333	
+	Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt	cây/ha	500	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 1,0 đến 2,0 kg/cây	

27. Trồng rừng Hôi

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nhân giống bằng hạt: + Nguồn gốc: Lấy từ cây mẹ/cây trội có nguồn gốc rõ ràng. + Tuổi cây: ≥ 18 tháng tuổi kể từ khi cấy cây con vào bầu; + Chiều cao cây: ≥ 40 cm; + Đường kính cổ rễ: $\geq 0,5$ cm; + Bầu cây: Đường kính từ 9 - 12cm; chiều cao từ 12 - 15 cm, bầu đất có từ 6 - 8 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ; + Cây sinh trưởng, phát triển tốt; khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại. - Nhân giống bằng phương pháp ghép: + Nguồn gốc: Có nguồn gốc rõ ràng theo quy định; + Tuổi cây: Tối thiểu 8 tháng tuổi, tính từ khi ghép; + Chiều cao: Chồi mới từ cánh ghép có chiều cao tối thiểu 20 cm; + Chồi chính phát triển tốt, khỏe mạnh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại.
-	Trồng thuần loài	cây/ha	Từ 400 đến 500	
-	Trồng xen cây nông nghiệp (chủ yếu là cây chè)	cây/ha	400	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	0,5 đến 1,0 kg phân hữu cơ vi sinh kết hợp 0,1 đến 0,2 kg phân NPK/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây	

30. Trồng rừng Vối thuốc

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 12 - 14 tháng tuổi, kể từ khi cấy cây con vào bầu; - Chiều cao cây: ≥ 80 cm. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,8$ cm. - Bầu cây: Đường kính ≥ 10 cm; chiều cao ≥ 16 cm; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lướ; không biểu hiện sâu bệnh hại.
-	Trồng thuần loài			
+	Nơi đất tốt, chu kỳ kinh doanh trên 25 năm	cây/ha	Từ 833 đến 1.111	
+	Nơi đất xấu, chu kỳ kinh doanh dưới 25 năm	cây/ha	Từ 1.333 đến 1.667	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên	cây/ha	Một trong các mật độ: 625; 416; 312	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha	Tối đa 800 cây/ha (tính cả cây tái sinh mục đích)	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 đến 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

34. Trồng rừng Sao đen

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 10 - 12 tháng tuổi, kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu; - Chiều cao cây: ≥ 80 cm. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6$ cm. - Bầu cây: Đường kính bầu ≥ 10cm, chiều cao bầu ≥ 16 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lướ; không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.
-	Trồng thuần loài (đối với trồng rừng sản xuất)	cây/ha	500 hoặc 833	
-	Trồng thuần loài (đối với trồng rừng phòng hộ)	cây/ha	Từ 600 đến 833	
-	Trồng làm giàu rừng tự nhiên	cây/ha	Tối đa 500 cây	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	cây/ha	Tối đa 800 cây (tính cả cây tái sinh mục đích)	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

35. Trồng rừng Bời lời đỏ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Tối thiểu 8 tháng tuổi, kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 40\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4\text{ cm}$. - Bầu cây: Đường kính bầu $\geq 9\text{ cm}$, chiều cao bầu $\geq 13\text{ cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, không nhiều thân, cây khỏe mạnh, không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.
-	Trồng thuần loài	cây/ha	Từ 2.000 đến 2.500	
-	Trồng xen cây nông nghiệp (trồng che bóng cho cây chè)	cây/ha	Từ 400 đến 500	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 đến 0,5kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,3 đến 0,5 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

36. Trồng rừng Keo lá tràm

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới (trồng rừng sản xuất)			- Nguồn gốc giống: Được tạo ra bằng phương pháp nhân giống bằng hạt hoặc bằng hom hoặc bằng nuôi cấy mô; cây đem trồng phải là cây có bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ hạt: Được tạo từ hạt giống có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống được công nhận. + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017. + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ cây mầm mô đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 4 hoặc cây mô rễ trần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại bảng 5 của TCVN 14289: 2024. - Tuổi cây: + Đối với cây giống gieo ươm từ hạt: Từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu. + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Từ 2 tháng đến 4 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào bầu; + Đối với cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Từ 2 tháng đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,2 cm (áp dụng đối với cả bằng phương pháp nhân giống bằng hạt hoặc bằng hom hoặc bằng nuôi cấy mô) - Chiều cao cây: + Đối với cây giống gieo ươm từ hạt và cây giống gieo ươm từ nuôi cấy mô: Tối thiểu 25 cm; + Đối với cây giống gieo ươm từ hom: Tối thiểu 30 cm. - Bầu cây (áp dụng đối với phương pháp nhân giống bằng hạt hoặc bằng hom hoặc bằng nuôi cấy mô): Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều cao tối thiểu 10 cm
-	Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn	cây/ha	Từ 1.111 đến 1.333	
-	Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp gỗ nhỏ	cây/ha	Từ 1.333 đến 1.667	
-	Trồng rừng kinh doanh gỗ nhỏ	cây/ha	2.000 hoặc 2.500	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
				- Số lá (Đối với cây giống gieo ươm từ hom và từ nuôi cấy mô): Tối thiểu 8 lá trên một cây - Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,3 đến 0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

37. Trồng rừng Keo lười liềm (Keo lá liềm)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	Từ 2.000 đến 2.500	- Nguồn gốc giống: Được tạo từ hạt giống có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu. - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,2 cm. - Chiều cao cây: Tối thiểu 25 cm - Bầu cây: Túi bầu không có giá thể, kích thước có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều cao tối thiểu 10 cm. - Cây khỏe, đầy đủ các bộ phận, lá màu xanh, không bị tổn thương cơ giới; không phát hiện bị sâu hoặc bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,2 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,2 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 đến 0,3 kg/cây hoặc phân hữu cơ vi sinh: 0,5 đến 1,0 kg/cây	

38. Trồng rừng Thông Caribe

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.650 hoặc 2.000	- Nguồn gốc giống: Được thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 6 - 9 tháng, kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. - Chiều cao cây: Từ 25 - 30 cm. - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3 - 0,4 cm. - Hình thái cây: Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh. - Bầu cây: Đường kính ≥ 8 cm, chiều cao ≥ 12 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm, bầu không bị vỡ. - Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh; không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	0,1 đến 0,2 kg Supe lân/cây, nơi có điều kiện bón thêm 0,2 kg phân vi sinh hoặc 1kg phân chuồng hoai/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Phân NPK: 0,1 kg/cây	